



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán số**

101/UBCK-GP
11/GPĐC-UBCK
22/UBCK-GPHĐKD
14/GPĐC-UBCK

Ngày 31/12/2007
Ngày 6/2/2015
Ngày 16/11/2006
Ngày 1/6/2016

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0103014521

Ngày 7/11/2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương
Ông Vũ Hiền
Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Phạm Lê Nhật Quang
Ông Christopher Bertram Brinkeborn Beselin

Bà Nguyễn Ngọc Thanh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 29/5/2017)
Thành viên
(đến ngày 29/5/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-186/1

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		5.359.760.867.038	4.972.018.587.213
I	Tài sản tài chính	110		5.349.771.247.876	4.833.949.115.349
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7	161.102.784.300	256.958.791.274
1.1	Tiền	111.1		141.102.784.300	173.958.791.274
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		20.000.000.000	83.000.000.000
2	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	9(a)	1.006.562.266.807	629.374.662.053
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	9(b)	850.503.911.666	1.630.500.000.000
4	Các khoản cho vay	114	9(c)	2.595.979.395.330	1.911.798.465.127
5	Các TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")	115	9(d)	840.517.853.999	530.968.216.861
6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	116	11	(187.411.844.858)	(189.295.534.267)
7	Các khoản phải thu	117		79.387.250.410	56.214.395.144
7.1	Phải thu bán các TSTC	117.1		11.987.159.553	18.109.483.700
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	12	67.400.090.857	38.104.911.444
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		67.400.090.857	38.104.911.444
8	Trả trước cho người bán	118		2.566.330.040	-
9	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119		-	7.317.124.296
12	Các khoản phải thu khác	122		4.635.602.611	4.185.297.290
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	13	(4.072.302.429)	(4.072.302.429)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		9.989.619.162	138.069.471.864
1	Tạm ứng	131		2.866.881.789	2.775.646.115
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14(a)	5.449.840.528	5.835.778.600
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.672.896.845	39.898.752.670
7	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	89.559.294.479

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		2.412.506.091.399	202.074.255.646
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		2.282.000.000.000	80.000.000.000
2	Các khoản đầu tư	212		2.282.000.000.000	80.000.000.000
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	9(b)	2.172.000.000.000	80.000.000.000
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2	15	110.000.000.000	-
II	Tài sản cố định	220		57.929.632.422	64.172.261.590
1	Tài sản cố định hữu hình	221	16	38.036.305.920	40.858.984.054
	Nguyên giá	222		93.566.523.550	94.046.764.254
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(55.530.217.630)	(53.187.780.200)
3	Tài sản cố định vô hình	227	17	19.893.326.502	23.313.277.536
	Nguyên giá	228		67.967.099.541	66.725.200.461
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(48.073.773.039)	(43.411.922.925)
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	18	2.500.000.000	2.500.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	250		70.076.458.977	55.401.994.056
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	14(b)	5.076.458.977	7.144.232.309
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	19	20.000.000.000	18.257.761.747
5	Tài sản dài hạn khác	255	20	45.000.000.000	30.000.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.772.266.958.437	5.174.092.842.859
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.571.192.212.534	3.225.829.341.616
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.450.456.415.388	3.131.529.341.616
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.496.450.304.747	2.613.806.976.714
1.1	Vay ngắn hạn	312	21	4.496.450.304.747	2.613.806.976.714
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	22	844.913.823.635	472.546.426.921
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320		530.675.366	588.024.693
9	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.346.025.271	844.691.201
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	30.415.243.411	19.061.077.930
11	Phải trả người lao động	323		17.460.913.237	12.835.449.309
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.044.532.344	689.690.314
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	33.490.834.355	8.440.117.883
16	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		17.692.791.052	-
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		804.830.409	964.505.522
19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	25	6.306.441.561	1.752.381.129

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
II	Nợ phải trả dài hạn	340		120.735.797.146	94.300.000.000
4	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	26	94.300.000.000	94.300.000.000
14	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	26.435.797.146	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.201.074.745.903	1.948.263.501.243
I	Vốn chủ sở hữu	410		2.201.074.745.903	1.948.263.501.243
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.491.516.811.427	1.525.134.111.427
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	28(a)	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		65.433.524.852	65.433.524.852
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5	28(a)	(123.898.363.425)	(90.281.063.425)
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		48.820.054.976	48.820.054.976
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		19.518.327.973	19.518.327.973
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	28(b)	641.219.551.527	354.791.006.867
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		535.476.362.942	354.791.006.867
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		105.743.188.585	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		440		7.772.266.958.437	5.174.092.842.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Mã số	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	26.178.472.147	26.178.472.147
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số cổ phiếu)	006	144.997.785	147.539.485
7	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	007	10.000.380	7.458.680
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán ("CTCK")	008	328.282.590.000	292.606.200.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	2.256.750.000	11.400.000
10	TSTC chờ về của CTCK	010	809.610.000.000	455.660.500.000
12	TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	217.611.360.000	236.223.080.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20.196.725.480.000	17.925.136.390.000
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	18.979.154.270.000	17.109.551.430.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	021.3	747.744.210.000	616.662.860.000
d	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	54.631.610.000	9.879.300.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5	415.195.390.000	189.042.800.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	590.400.740.000	852.004.880.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	549.027.450.000	780.592.100.000
b	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	3.587.240.000	33.626.730.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	022.3	37.786.050.000	37.786.050.000
3	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	436.293.090.000	177.866.250.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	1.929.106.254.265	1.192.949.516.223
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	1.249.221.461.336	828.810.828.201
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	671.369.090.300	357.027.018.800
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	75.317.764	140.583.472
a	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	40.955.683	78.858.245
b	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	34.362.081	61.725.227

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Mã số	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	8.440.384.865	6.971.085.750
8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1.920.665.869.400	1.185.978.430.473
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1.840.286.908.692	1.148.612.947.376
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	80.378.960.708	37.365.483.097
9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	7.896.660.000	6.550.385.000
12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	543.724.865	420.700.750

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (Phân loại lại)
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	01		266.972.361.350	89.890.086.114
a	Lãi bán các TSTC FVTPL	01.1	29(a)	104.814.833.798	54.336.187.854
b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	29(b)	132.178.985.731	-
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL	01.3	29(c)	29.978.541.821	35.553.898.260
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	02	29(d)	91.733.774.159	66.757.489.136
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29(e)	147.655.322.444	90.509.355.202
1.4	Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	04	29(f)	29.862.664.672	84.757.223
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		138.626.870.941	84.769.575.945
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5.306.509.646	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.123.113.998	2.091.196.371
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.439.163.142	3.153.853.591
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		457.551.380	3.001.766.883
	Cộng doanh thu hoạt động	20		686.177.331.732	340.258.080.465
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	21		46.463.498.509	24.824.241.691
a	Lỗ bán các TSTC FVTPL	21.1	30(a)	51.914.511.764	76.329.450.979
b	Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2	30(b)	(7.044.351.754)	(52.993.700.701)
c	Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	21.3		1.593.338.499	1.488.491.413
2.4	Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24	31	5.160.662.345	11.168.717.741
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		65.882.368.154	50.504.591.351
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		563.690.000	4.000.000
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.010.357.046	4.307.565.994
	Cộng chi phí hoạt động	40		123.080.576.054	90.809.116.777

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (Phân loại lại)
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42	32	4.162.695.399	2.476.694.730
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		4.162.695.399	2.476.694.730
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2 Chi phí lãi vay	52	33	97.591.060.714	51.000.005.239
Cộng chi phí tài chính	60		97.591.060.714	51.000.005.239
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	106.403.286.530	89.168.437.093
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		363.265.103.833	111.757.216.086
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		338.574.389	70.238.717
8.2 Chi phí khác	72		(7.973.858)	(3.115.483.850)
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		330.600.531	(3.045.245.133)
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		363.595.704.364	108.711.970.953
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		231.416.718.633	108.711.970.953
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		132.178.985.731	-

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (Phân loại lại)
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		67.614.787.217	15.250.571.908
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	41.178.990.071	15.250.571.908
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	26.435.797.146	-
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		295.980.917.147	93.461.399.045
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400= 200 + 300)	400		295.980.917.147	93.461.399.045

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (Phân loại lại)	
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	363.595.704.364	108.711.970.953
2	Điều chỉnh cho các khoản	02	7.524.969.524	(32.712.128.897)
	Khấu hao TSCĐ	03	9.408.658.933	9.112.854.063
	Các khoản dự phòng	04	(1.883.689.409)	(41.824.982.960)
4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(132.178.985.731)	-
	Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(132.178.985.731)	-
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 18)	30	238.941.688.157	75.999.842.056
	Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(245.008.619.023)	(1.516.006.924.134)
	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(1.312.003.911.666)	-
	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(684.180.930.203)	281.668.887.652
	Tăng TSTC sẵn sàng để bán AFS	34	(309.549.637.138)	(179.187.904.000)
	Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35	6.122.324.147	(17.197.198.000)
	Tăng các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(29.295.179.413)	(28.853.984.344)
	Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37	7.317.124.296	-
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(450.305.321)	1.164.217.568
	Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	20.385.346.337	(92.431.928.651)
	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	96.683.998.992	50.555.292.836
	Giảm chi phí trả trước	42	2.453.711.404	2.294.737.661
	Thuế TNDN đã nộp	43	(35.060.816.264)	(14.775.705.405)
	Lãi vay đã trả	44	(71.633.282.520)	(45.328.349.673)
	Giảm phải trả cho người bán	45	(57.349.327)	(2.251.005.729)
	Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	354.842.030	1.019.439.603
	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47	5.235.991.674	3.857.148.598
	Tăng phải trả người lao động	48	4.625.463.928	1.328.299.134
	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	385.403.534.668	(994.974.318.768)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.919.716.005.242)	(2.473.119.453.596)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (Phân loại lại)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	61	(3.166.029.765)	(5.078.675.086)
3 Tiền chi đầu tư vào công ty con	63	(22.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	70	(25.166.029.765)	(5.078.675.086)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu phát hành	72	(33.617.300.000)	(58.584.410.000)
3 Tiền vay gốc	73	28.662.313.413.977	16.428.827.677.870
3.1 Tiền vay khác	73.2	28.662.313.413.977	16.428.827.677.870
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(26.779.670.085.944)	(15.132.765.232.356)
4.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(26.779.670.085.944)	(15.132.765.232.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	80	1.849.026.028.033	1.237.478.035.514
IV Giảm tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	(95.856.006.974)	(1.240.720.093.168)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Tiền	102.1	173.958.791.274	199.231.759.147
Các khoản tương đương tiền	102.2	83.000.000.000	1.353.434.333.333
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 7)	103	161.102.784.300	311.945.999.312
Tiền	103.1	141.102.784.300	61.945.999.312
Các khoản tương đương tiền	103.2	20.000.000.000	250.000.000.000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	40.317.912.982.614	26.161.565.071.890
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(40.317.978.248.322)	(26.161.607.663.200)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	734.752.704.635	276.995.707.660
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.285.978.757.568	636.318.487.184
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.284.509.458.453)	(636.360.657.816)
	Tăng tiền thuần trong kỳ	20	736.156.738.042	276.910.945.718
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
	▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	828.810.828.201	625.999.593.790
	▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	357.027.018.800	466.763.327.000
	▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	140.583.472	142.142.273
	▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	6.971.085.750	948.441.925

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.929.106.254.265	1.370.764.450.706
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.929.106.254.265	1.370.764.450.706
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.249.221.461.336	997.797.297.450
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	671.369.090.300	371.961.331.000
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	75.317.764	99.550.963
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	8.440.384.865	906.271.293

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt





Bà Vũ Thị Thanh Vân
 Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Hà Ninh
 Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B04a – CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017			
	1/1/2016 VND	1/1/2017 VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.615.415.174.852	1.615.415.174.852	-	-	-	-	1.615.415.174.852	1.615.415.174.852
2 Cổ phiếu quỹ	(4.333.425)	(90.281.063.425)	(58.584.410.000)	-	(33.617.300.000)	-	(58.588.743.425)	(123.898.363.425)
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	39.505.678.545	48.820.054.976	-	-	-	-	39.505.678.545	48.820.054.976
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10.203.951.542	19.518.327.973	-	-	-	-	10.203.951.542	19.518.327.973
8 Lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 28(b))	270.311.091.725	354.791.006.867	93.461.399.045	(8.179.968.167)	295.980.917.147	(9.552.372.487)	355.592.522.603	641.219.551.527
TỔNG CỘNG	1.935.431.563.239	1.948.263.501.243	34.876.989.045	(8.179.968.167)	262.363.617.147	(9.552.372.487)	1.962.128.584.117	2.201.074.745.903

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 29 tháng 5 năm 2017.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.549.981.650.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 664 nhân viên (31/12/2016: 657 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con (31/12/2016: không). Xem thuyết minh 15.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới cho các công ty chứng khoán

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã áp dụng phi hồi tố phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Xem Thuyết minh 4(c) và 4(e).

Việc áp dụng nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý đã làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 tăng 105.743.188.585 VND.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh 3.

(a) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Thuyết minh 4(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Thuyết minh 4(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Thuyết minh 4(e);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(f);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

(d) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị.

Giá trị hợp lý của các TSTC sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(c).

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(g).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| ▪ dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại phát sinh trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức gây ra tổn thất.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	161.102.784.300	256.958.791.274
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	3.022.503.911.666	1.710.500.000.000
Các khoản cho vay	(ii)	2.595.979.395.330	1.911.798.465.127
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iii)	833.017.853.999	523.468.216.861
Các khoản phải thu	(ii)	84.022.853.021	67.716.816.730
Tài sản tài chính khác		36.672.896.845	58.156.514.417
		6.733.299.695.161	4.528.598.804.409

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản cho vay quá hạn từ 3 năm trở lên	75.808.243.913	75.808.243.913
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	4.072.302.429	4.072.302.429
	79.880.546.342	79.880.546.342

(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ hoặc các chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế có xếp hạng tín nhiệm cao.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn			
Vay ngắn hạn	4.496.450.304.747	4.518.370.953.656	4.518.370.953.656
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	844.913.823.635	844.913.823.635	844.913.823.635
Phải trả người bán ngắn hạn	530.675.366	530.675.366	530.675.366
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.346.025.271	1.346.025.271	1.346.025.271
Chi phí phải trả ngắn hạn	33.490.834.355	33.490.834.355	33.490.834.355
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.692.791.052	17.692.791.052	17.692.791.052
Nợ tài chính ngắn hạn khác	804.830.409	804.830.409	804.830.409
Nợ phải trả dài hạn			
Trái phiếu phát hành dài hạn	94.300.000.000	96.731.100.000	96.731.100.000
	5.489.529.284.835	5.513.881.033.744	5.513.881.033.744

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn			
Vay ngắn hạn	2.613.806.976.714	2.622.972.998.042	2.622.972.998.042
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	472.546.426.921	472.546.426.921	472.546.426.921
Phải trả người bán ngắn hạn	588.024.693	588.024.693	588.024.693
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	844.691.201	844.691.201	844.691.201
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.440.117.883	8.440.117.883	8.440.117.883
Nợ tài chính ngắn hạn khác	964.505.522	964.505.522	964.505.522
Nợ phải trả dài hạn			
Trái phiếu phát hành dài hạn	94.300.000.000	99.162.200.000	99.162.200.000
	3.191.490.742.934	3.205.518.964.262	3.205.518.964.262

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá ghi sổ	
	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	161.102.784.300	256.958.791.274
Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.022.503.911.666	1.710.500.000.000
Các khoản cho vay	2.595.979.395.330	1.911.798.465.127
Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	833.017.853.999	523.468.216.861
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.000.000.000	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	18.257.761.747
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(4.496.450.304.747)	(2.613.806.976.714)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(94.300.000.000)	(94.300.000.000)

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 784,4 tỷ VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 62,8 tỷ VND (31/12/2016: 8%, tăng 5,4 tỷ VND hoặc giảm 10,4 tỷ VND).

(iii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu hoạt động								
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	266.972.361.350	89.890.086.114	-	-	266.972.361.350	89.890.086.114
- Lãi từ các khoản đầu tư nằm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	91.733.774.159	66.757.489.136	91.733.774.159	66.757.489.136
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	147.655.322.444	90.509.355.202	147.655.322.444	90.509.355.202
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	29.862.664.672	84.757.223	-	-	29.862.664.672	84.757.223
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	138.626.870.941	84.769.575.945	-	-	-	-	138.626.870.941	84.769.575.945
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.306.509.646	-	-	-	-	-	5.306.509.646	-
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.123.113.998	2.091.196.371	-	-	-	-	2.123.113.998	2.091.196.371
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.439.163.142	3.153.853.591	-	-	-	-	3.439.163.142	3.153.853.591
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	457.551.380	3.001.766.883	457.551.380	3.001.766.883
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	4.162.695.399	2.476.694.730	4.162.695.399	2.476.694.730
Tổng doanh thu của bộ phận	149.495.657.727	90.014.625.907	296.835.026.022	89.974.843.337	244.009.343.382	162.745.305.951	690.340.027.131	342.734.775.195

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí trực tiếp								
- Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	(46.463.498.509)	(24.824.241.691)	-	-	(46.463.498.509)	(24.824.241.691)
- Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	-	-	-	-	(5.160.662.345)	(11.168.717.741)	(5.160.662.345)	(11.168.717.741)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(65.882.368.154)	(50.504.591.351)	-	-	-	-	(65.882.368.154)	(50.504.591.351)
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	(563.690.000)	(4.000.000)	-	-	-	-	(563.690.000)	(4.000.000)
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(5.010.357.046)	(4.307.565.994)	-	-	-	-	(5.010.357.046)	(4.307.565.994)
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	(97.591.060.714)	(51.000.005.239)	(97.591.060.714)	(51.000.005.239)
Tổng chi phí	(71.456.415.200)	(54.816.157.345)	(46.463.498.509)	(24.824.241.691)	(102.751.723.059)	(62.168.722.980)	(220.671.636.768)	(141.809.122.016)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	78.039.242.527	35.198.468.562	250.371.527.513	65.150.601.646	141.257.620.323	100.576.582.971	469.668.390.363	200.925.653.179
Chi phí không phân bổ							(106.403.286.530)	(89.168.437.093)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							363.265.103.833	111.757.216.086

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Thu nhập khác							338.574.389	70.238.717
Chi phí khác							(7.973.858)	(3.115.483.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(67.614.787.217)	(15.250.571.908)
Lợi nhuận thuần sau thuế							295.980.917.147	93.461.399.045
	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	30/6/2017	31/12/2016	30/6/2017	31/12/2016	30/6/2017	31/12/2016	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.500.000.000	7.500.000.000	1.869.033.802.391	1.071.374.532.892	5.751.999.600.819	3.799.595.761.803	7.628.533.403.210	4.878.470.294.695
Tài sản không phân bổ							143.733.555.227	295.622.548.164
Tổng tài sản							7.772.266.958.437	5.174.092.842.859
Nợ phải trả của bộ phận	10.131.097.064	5.929.339.020	844.913.823.635	472.546.426.921	4.716.147.291.835	2.747.353.575.675	5.571.192.212.534	3.225.829.341.616
Tổng nợ phải trả							5.571.192.212.534	3.225.829.341.616

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	141.043.566.009	173.902.030.786
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	59.218.291	56.760.488
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	83.000.000.000
	161.102.784.300	256.958.791.274

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất 5,3%/năm (31/12/2016: 5% - 5,5%/năm).

8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	115.008.388	14.809.693.193.318	82.301.652	1.831.888.138.311
Trái phiếu	140.599.667	20.339.648.876.812	93.863.292	16.646.290.372.458
Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	4.499.276.368	70.088.316.523.590	3.151.453.240	45.133.277.814.000
Trái phiếu	333.932.792	5.376.250.308.822	401.640	34.139.200.000
Chứng khoán khác	81.130	1.344.144.200	40.800	374.696.000
		110.615.253.046.742		63.645.970.220.769

9. Các tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu (i)	874.383.281.076	1.006.562.266.807	629.374.662.053	659.293.766.570

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 14.164.595 cổ phiếu PTI và 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị ghi sổ là 418.780 triệu VND (31/12/2016: 14.164.595 cổ phiếu PTI và 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị ghi sổ là 309.219 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại				
- Từ trên 3 tháng đến 1 năm	850.503.911.666	(*)	1.630.500.000.000	(*)
- Trên 1 năm	2.172.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)
	3.022.503.911.666		1.710.500.000.000	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 6,1% - 9,3% (31/12/2016: 5,5% - 7,3%). Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 515.200 triệu VND đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (31/12/2016: 240.800 triệu VND) (Thuyết minh 21).

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.473.460.000.000	(*)	1.851.910.000.000	(*)
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	122.519.395.330	(*)	59.888.465.127	(*)
	2.595.979.395.330	(*)	1.911.798.465.127	(*)

(d) TSTC sẵn sàng để bán

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(*)	7.500.000.000	(*)
Trái phiếu chính phủ (ii)	825.652.000.000	825.652.000.000	456.075.000.000	(*)
Trái phiếu doanh nghiệp	7.365.853.999	7.365.853.999	67.393.216.861	(*)
	840.517.853.999	(*)	530.968.216.861	(*)

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các trái phiếu chính phủ này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2016: không) (Thuyết minh 21).
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Tình hình biến động giá trị thị trường của TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý

		30/6/2017		Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
Số lượng		Giá mua VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3)=(2)-(1)	Chênh lệch giảm VND (4)=(1)-(2)	VND (5)=(1)+(3)-(4)	
I	TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
	Cổ phiếu niêm yết						
	PTI	14.165.425	282.229.913.982	388.132.645.000	105.902.731.018	-	388.132.645.000
	BID	4.946.390	97.433.549.140	100.906.356.000	3.472.806.860	-	100.906.356.000
	SHB	5.590.924	41.244.851.100	42.491.022.400	1.246.171.300	-	42.491.022.400
	VGG	524.700	33.029.430.000	32.059.170.000	-	970.260.000	32.059.170.000
	HOT	964.481	27.005.468.000	30.670.495.800	3.665.027.800	-	30.670.495.800
	ACB	770.388	20.055.958.728	19.953.049.200	-	102.909.528	19.953.049.200
	PNJ	160.949	14.194.820.505	16.384.608.200	2.189.787.695	-	16.384.608.200
	HPG	490.359	15.064.860.289	15.691.488.000	626.627.711	-	15.691.488.000
	FPT	297.279	11.816.306.422	13.927.521.150	2.111.214.728	-	13.927.521.150
	BMI	459.289	11.829.497.460	12.906.020.900	1.076.523.440	-	12.906.020.900
	Khác	4.437.081	103.187.311.663	111.268.049.181	11.888.095.179	3.807.357.661	111.268.049.181
	Chứng chỉ quỹ niêm yết						
	EISSHN30	100.000	919.700.000	919.700.000	-	-	919.700.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết						
	ABB	17.574.123	170.489.057.266	82.844.415.822	-	87.644.641.444	82.844.415.822
	Khác	3.460.748	45.882.556.521	45.874.247.186	-	8.309.335	45.874.247.186
		53.942.136	874.383.281.076	914.028.788.839	132.178.985.731	92.533.477.968	914.028.788.839
II	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
	Trái phiếu chính phủ	8.000.000	825.652.000.000	825.652.000.000	-	-	825.652.000.000
	Trái phiếu doanh nghiệp	5.272	7.365.853.999	7.365.853.999	-	-	7.365.853.999

11. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	30/6/2017				31/12/2016	Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND
I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
VGG	524.700	33.029.430.000	32.059.170.000	970.260.000	-	970.260.000
ACB	770.388	20.055.958.728	19.953.049.200	102.909.528	1.871.928	101.037.600
NTC	281.600	14.361.760.000	12.643.840.000	1.717.920.000	-	1.717.920.000
SD9	380.095	5.128.536.877	3.116.779.000	2.011.757.877	3.996.246.877	(1.984.489.000)
PHR	125.000	4.364.992.500	4.362.500.000	2.492.500	-	2.492.500
Khác	11.336	193.517.185	118.329.901	75.187.284	7.678.856.586	(7.603.669.302)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
ABB	17.574.123	170.489.057.266	82.844.415.822	87.644.641.444	87.890.679.166	(246.037.722)
Khác	735	8.309.335	-	8.309.335	10.175.165	(1.865.830)
	19.667.977	247.631.561.891	155.098.083.923	92.533.477.968	99.577.829.722	(7.044.351.754)
III Các khoản cho vay		2.595.979.395.330	2.501.101.028.440	94.878.366.890	89.717.704.545	5.160.662.345
				187.411.844.858	189.295.534.267	(1.883.689.409)

11. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016		30/6/2016		31/12/2015		Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ VND
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	
I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
PTI	14.164.595	282.211.184.202	396.608.660.000	-	-	-
HOT	964.481	27.005.468.000	23.629.784.500	3.375.683.500	1.928.962.000	1.446.721.500
CH	500.102	13.048.418.880	13.152.682.600	-	332.060	(332.060)
SD9	649.639	9.817.006.877	7.925.595.800	1.891.411.077	1.371.699.877	519.711.200
HAH	212.700	8.949.183.700	8.422.920.000	526.263.700	-	526.263.700
APC	389.505	7.479.122.500	6.933.189.000	545.933.500	288.280.000	257.653.500
HPG	187.534	7.248.067.439	7.426.346.400	-	354.242.109	(354.242.109)
NT2	212.999	6.922.694.700	7.391.065.300	-	-	-
KBC	340.020	4.966.836.230	5.270.310.000	-	-	-
VNM	141	3.131.347.944	19.881.000	3.111.466.944	3.092.749.184	18.717.760
Khác	2.350.015	33.352.703.699	33.279.358.800	972.068.211	5.812.787.162	(4.840.718.951)
<i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i>						
E1SSH30	100.000	919.700.000	950.000.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016		30/6/2016			31/12/2015	Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ
Số lượng		Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
ABB	15.761.118	170.489.057.266	86.166.032.106	84.323.025.160	75.922.349.266	8.400.675.894
VIB	1.711.800	17.118.000.000	17.118.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	1.307.205	4.886.025.000	4.886.025.000	-	-	-
Khác	608	8.182.683	-	8.182.683	58.976.333.818	(58.968.151.135)
		597.552.999.120	619.179.850.506	94.754.034.775	147.747.735.476	(52.993.700.701)
II	Các khoản cho vay	1.489.162.365.578	1.402.255.651.895	86.906.713.683	75.737.995.942	11.168.717.741
		2.086.715.364.698	2.021.435.502.401	181.660.748.458	223.485.731.418	(41.824.982.960)

12. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự thu cổ tức	-	77.775.700
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.413.568.127	10.056.209.947
Dự thu lãi trái phiếu	108.214.444	-
Dự thu lãi các khoản cho vay	31.878.308.286	27.970.925.797
	67.400.090.857	38.104.911.444



13. Dự phòng phải thu khó đòi

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Giá trị phải thu khó đòi 30/6/2017 VND	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2016 VND	Dự phòng tại ngày 30/6/2017 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2016 VND	Dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
<i>Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc</i>	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
<i>Phải thu khác</i>	2.108.527.096	2.108.527.096	2.108.527.096	2.108.527.096	-
	4.072.302.429	4.072.302.429	4.072.302.429	4.072.302.429	-
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Giá trị phải thu khó đòi 30/6/2016 VND	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2015 VND	Dự phòng tại ngày 30/6/2016 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2015 VND	Dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
<i>Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc</i>	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
<i>Phải thu khác</i>	1.799.352.891	1.558.527.096	1.558.527.096	1.558.527.096	-
	3.763.128.224	3.522.302.429	3.522.302.429	3.522.302.429	-

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí thuê văn phòng	2.343.858.957	1.351.714.269
Chi phí phần mềm	1.735.437.555	2.948.645.096
Chi phí khác	1.370.544.016	1.535.419.235
	<u>5.449.840.528</u>	<u>5.835.778.600</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	7.144.232.309	7.606.814.449
Tăng trong kỳ	1.090.685.580	2.329.679.760
Phân bổ trong kỳ	(2.895.499.658)	(2.303.672.512)
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn	(262.959.254)	-
Số dư cuối kỳ	<u>5.076.458.977</u>	<u>7.632.821.697</u>

15. Đầu tư vào công ty con

	30/6/2017		31/12/2016	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	100%	110.000.000.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2016/HĐCN với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A với giá chuyển nhượng là 110 tỷ VND.

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2017, Công ty chính thức sở hữu 100% Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A.

16. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.167.828.527	70.878.935.727	94.046.764.254
Tăng trong kỳ	1.016.728.485	907.402.200	1.924.130.685
Thanh lý	-	(2.404.371.389)	(2.404.371.389)
Số dư cuối kỳ	24.184.557.012	69.381.966.538	93.566.523.550
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.505.834.637	46.681.945.563	53.187.780.200
Khấu hao trong kỳ	1.167.017.908	3.579.790.911	4.746.808.819
Thanh lý	-	(2.404.371.389)	(2.404.371.389)
Số dư cuối kỳ	7.672.852.545	47.857.365.085	55.530.217.630
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.661.993.890	24.196.990.164	40.858.984.054
Số dư cuối kỳ	16.511.704.467	21.524.601.453	38.036.305.920

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.213.716.158	66.885.353.709	89.099.069.867
Tăng trong kỳ	167.628.450	799.953.000	967.581.450
Số dư cuối kỳ	22.381.344.608	67.685.306.709	90.066.651.317
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.277.474.745	40.121.993.665	44.399.468.410
Khấu hao trong kỳ	1.096.119.187	3.174.485.899	4.270.605.086
Số dư cuối kỳ	5.373.593.932	43.296.479.564	48.670.073.496
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.936.241.413	26.763.360.044	44.699.601.457
Số dư cuối kỳ	17.007.750.676	24.388.827.145	41.396.577.821

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 27,4 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 28,4 tỷ VND).

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	66.725.200.461	60.537.955.633
Tăng trong kỳ	1.241.899.080	2.196.500.000
Số dư cuối kỳ	67.967.099.541	62.734.455.633
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	43.411.922.925	33.927.467.812
Khấu hao trong kỳ	4.661.850.114	4.842.248.977
Số dư cuối kỳ	48.073.773.039	38.769.716.789
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	23.313.277.536	26.610.487.821
Số dư cuối kỳ	19.893.326.502	23.964.738.844

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 10,5 tỷ VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 9,7 tỷ VND).

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	2.500.000.000	543.000.000
Tăng trong kỳ	-	1.914.593.636
Số dư cuối kỳ	2.500.000.000	2.457.593.636

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	18.257.761.747	15.757.761.747
Lãi trong kỳ	1.036.480.070	923.612.229
Tiền nộp thêm trong kỳ	705.758.183	1.576.387.771
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	18.257.761.747

20. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền đặt cọc mua bất động sản	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh (i)	15.000.000.000	-
	45.000.000.000	30.000.000.000

- (i) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2017, Công ty chính thức trở thành thành viên bù trừ chung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo đó, Công ty có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("Quyết định 97"). Cũng theo Quyết định 97, Công ty đã đóng góp một khoản tiền ban đầu cho Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh ("Quỹ bù trừ") với giá trị là 15 tỷ VND. Hàng tháng, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của thành viên bù trừ.

21. Vay ngắn hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Vay ngân hàng	4.496.450.304.747	2.613.806.976.714

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản vay cùng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 515.200 triệu VND, các cổ phiếu niêm yết trị giá 418.780 triệu VND và trái phiếu chính phủ trị giá 825.652 triệu VND (31/12/2016: tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 240.800 triệu VND và các cổ phiếu niêm yết trị giá 309.219 triệu VND) (Thuyết minh 9).

Các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 1,3% - 8% (31/12/2016: 2% - 7,9%).

22. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả cho các Sở Giao dịch chứng khoán	4.690.956.510	2.786.010.521
Phải trả mua các TSTC (i)	840.222.867.125	469.760.416.400
	844.913.823.635	472.546.426.921

(i) Khoản phải trả này đã được thanh toán vào ngày T+2.

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.401.990.732	41.178.990.071	(35.060.816.264)	18.520.164.539
Thuế thu nhập cá nhân	6.535.694.713	46.234.870.810	(41.010.412.481)	11.760.153.042
Thuế giá trị gia tăng	123.392.485	452.818.471	(441.285.126)	134.925.830
	19.061.077.930	87.866.679.352	(76.512.513.871)	30.415.243.411

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.749.392	18.365.358.757	(14.775.705.405)	7.609.402.744
Thuế thu nhập cá nhân	4.311.856.158	29.069.722.492	(28.291.242.726)	5.090.335.924
Thuế giá trị gia tăng	117.667.469	424.945.418	(461.063.435)	81.549.452
	8.449.273.019	47.860.026.667	(43.528.011.566)	12.781.288.120

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	31.733.343.851	5.775.565.657
Lãi trái phiếu phải trả	265.087.784	289.186.676
Các khoản chi phí phải trả khác	1.492.402.720	2.375.365.550
	<u>33.490.834.355</u>	<u>8.440.117.883</u>

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	1.752.381.129	-
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28(b))	9.552.372.487	8.179.968.167
Sử dụng trong kỳ	(4.998.312.055)	(6.427.587.038)
Số dư cuối kỳ	<u>6.306.441.561</u>	<u>1.752.381.129</u>

26. Trái phiếu phát hành dài hạn

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành 100.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 9,2%/năm, mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập. Trong năm 2016, Công ty đã trả trước hạn 5.700 trái phiếu có mệnh giá là 5.700.000.000 VND.

27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2017 Thuế suất VND	31/12/2016 Thuế suất VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận</i>		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	20% 26.435.797.146	20% -

28. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	154.998.165	1.549.981.650.000	154.998.165	1.549.981.650.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(10.000.380)	(100.003.800.000)	(7.458.680)	(74.586.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	144.997.785	1.449.977.850.000	147.539.485	1.475.394.850.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	354.791.006.867	270.311.091.725
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	295.980.917.147	93.461.399.045
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 25)	(9.552.372.487)	(8.179.968.167)
Số dư cuối kỳ	641.219.551.527	355.592.522.603

29. Thu nhập từ các TSTC

(a) Lãi bán các TSTC FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	32.194.590	611.004.011.247	529.024.364.844	81.979.646.403
Cổ phiếu chưa niêm yết	110.000	641.950.000	562.060.000	79.890.000
Trái phiếu niêm yết	37.358.222	4.556.800.250.551	4.549.521.478.895	7.278.771.656
Trái phiếu chưa niêm yết	1.276.705	1.356.710.580.030	1.341.234.054.291	15.476.525.739
	70.939.517	6.525.156.791.828	6.420.341.958.030	104.814.833.798

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	15.764.230	434.259.328.481	409.433.334.657	24.825.993.824
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000	14.157.000.000	13.380.000.000	777.000.000
Trái phiếu niêm yết	31.460.000	3.191.607.410.000	3.174.527.770.000	17.079.640.000
Trái phiếu chưa niêm yết	11.445.172	2.442.840.871.244	2.431.187.317.214	11.653.554.030
	64.669.402	6.082.864.609.725	6.028.528.421.871	54.336.187.854

(b) Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	30/6/2017			31/12/2016 Chênh lệch đánh giá lại VND	Chênh lệch điều chỉnh kỳ này VND
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND		
Cổ phiếu niêm yết	657.092.069.765	789.270.953.020	132.178.883.255	-	132.178.883.255
Chứng chỉ quỹ niêm yết	919.700.000	919.700.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	216.371.511.311	216.371.613.787	102.476	-	102.476
	874.383.281.076	1.006.562.266.807	132.178.985.731	-	132.178.985.731

(c) **Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (Phân loại lại)
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 35(b))	29.978.541.821	35.553.898.260

(d) **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (Phân loại lại)
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	91.733.774.159	66.757.489.136

(e) **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	139.518.769.010	86.925.127.207
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	8.136.553.434	3.584.227.995
	147.655.322.444	90.509.355.202

(f) **Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi trái phiếu	29.862.664.672	84.757.223

30. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

(a) Lỗ bán TSTC FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	12.724.220	325.153.512.852	345.543.163.128	(20.389.650.276)
Cổ phiếu chưa niêm yết	500.000	1.229.200.000	1.869.000.000	(639.800.000)
Trái phiếu niêm yết	27.088.230	3.672.086.890.000	3.673.641.373.600	(1.554.483.600)
Trái phiếu chưa niêm yết	10.994.917	6.800.215.674.821	6.829.546.252.709	(29.330.577.888)
	51.307.367	10.798.685.277.673	10.850.599.789.437	(51.914.511.764)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	16.158.610	357.224.758.519	374.674.894.980	(17.450.136.461)
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.190.552	52.015.041.511	110.871.856.029	(58.856.814.518)
Trái phiếu niêm yết	11.445.172	155.457.500.000	155.480.000.000	(22.500.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	2.436.880	2.253.130.800.000	2.253.130.800.000	-
	35.231.214	2.817.828.100.030	2.894.157.551.009	(76.329.450.979)

(b) Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 11)	7.044.351.754	52.993.700.701

31. Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Trích lập dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 11)	5.160.662.345	11.168.717.741

32. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.162.695.399	2.476.694.730

33. Chi phí lãi vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu phát hành	94.058.429.452	48.378.419.845
Chi phí lãi cho tài khoản tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư	3.532.631.262	2.621.585.394
	97.591.060.714	51.000.005.239

34. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lương và các chi phí liên quan	66.614.811.329	54.889.568.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.408.658.933	9.112.854.063
Chi phí văn phòng phẩm	306.762.070	274.281.789
Công cụ, dụng cụ	1.555.017.865	2.712.331.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.407.567.613	15.964.966.440
Chi phí thuê văn phòng	8.004.907.720	6.044.034.803
Thuế và lệ phí	105.561.000	170.400.000
	106.403.286.530	89.168.437.093

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	41.178.990.071	15.250.571.908
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	26.435.797.146	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.614.787.217	15.250.571.908

(b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	363.595.704.364	108.711.970.953
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	72.719.140.873	21.742.394.191
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	891.354.708	618.957.369
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế (*)	(32.431.505.510)	(7.110.779.652)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.178.990.071	15.250.571.908

- (*) Thu nhập không chịu thuế bao gồm khoản cổ tức nhận được trong kỳ trị giá 29.978.541.821 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 35.553.898.260 VND) (Thuyết minh 29(c)) và khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL là 132.178.985.731 VND.

(c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	132.178.985.731	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.435.797.146	-

(d) Thuế suất áp dụng

Thuế suất Công ty áp dụng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 20% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%).

36. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 198/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ thực quyền là 100:10 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 10 cổ phiếu phát hành thêm). Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa hoàn thiện thủ tục để phát hành cổ phiếu.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan				
Chi phí thuê văn phòng	3.822.209.187	3.198.630.529	-	-
Chi phí quản lý văn phòng	1.130.457.048	-	-	-
Chi phí thuê xe ô tô	-	87.094.164	-	-
Đặt cọc mua công ty con	-	87.757.922.975	-	87.757.922.975
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán L.P.A - Công ty con				
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.514.393.673	1.306.022.748	-	146.329.084
Trái phiếu phát hành	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu	128.880.517	-	12.602.740	12.602.740
Chi phí khác	33.719.156	-	-	-
Thu nhập khác	17.163.307	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT - Công ty liên quan				
Đầu tư dài hạn khác	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư trái phiếu	200.000.000.000	-	5.365.853.999	65.393.216.861
Thu phí phát hành trái phiếu	2.900.000.000	-	-	-
Lãi trái phiếu	33.612.203.720	1.999.777.356	-	-

38. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

39. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Ngoại trừ việc đầu tư vào công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 15, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so với thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

40. Các yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty chưa trích trước các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm nên Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

41. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được trình bày lại để phù hợp cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm/kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	31/12/2016 VND (phân loại lại)	31/12/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	1.630.500.000.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	80.000.000.000	
Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	629.374.662.053	2.339.874.662.053

(b) Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	31/12/2016 VND (trình bày lại)	31/12/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033	-	1.939.769.390.924

(c) Báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (phân loại lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi bán các TSTC FVTPL	01.1	54.336.187.854	25.602.993.824
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL	01.3	35.553.898.260	102.311.387.396
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	02	66.757.489.136	-
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	4	84.757.223	28.817.951.253
Lỗ bán các TSTC FVTPL	21.1	76.329.450.979	76.306.950.979
Lỗ bán các TSTC sẵn sàng để bán	24	-	22.500.000

(d) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (phân loại lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (theo báo cáo trước đây) VND
Chi phí phải trả	06	-	47.816.996.717
(Giảm)/tăng các tài sản khác	40	(92.431.928.651)	(90.137.190.992)
Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	50.555.292.836	-
Giảm chi phí trả trước	42	2.294.737.661	-
Lãi vay đã trả	44	(45.328.349.673)	-
Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	1.019.439.603	-
(Giảm)/tăng phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	49	-	(10.952.602.000)
Tăng phải trả người lao động	48	1.328.299.134	-
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(994.974.318.768)	(981.673.978.029)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (lãi vay đã trả)		-	(42.590.053.554)

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc